

Số: 23/2026/QĐST-DS

Nghệ An, ngày 12 tháng 9 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 48; 147; 212; 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 13 - Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 14/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 26; khoản 7 Điều 27 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 03 tháng 9 năm 2026 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 61/2025/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp về thừa kế”.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm:1982; CCCD: 040182005384. Cấp ngày 22/4/2021. Nơi cấp: **Cục CI** về TTXH;

+ Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm: 1968; CCCD: 040068002682. Cấp ngày 22/4/2021. Nơi cấp: **Cục CI** về TTXH;

+ Bà **Nguyễn Thị B**, Sinh năm: 1974. CCCD: 040174001306. Cấp ngày 26/3/2021. Nơi cấp: **Cục CI** về TTXH;

Cùng địa chỉ: **K (nay là khối N), phường T, tỉnh Nghệ An**

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông **Nguyễn Chí T1**, sinh năm 1996. Số CCCD: 040096012849. Cấp ngày 06/9/2022. Nơi cấp: **Cục C1** về TTXH;

Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Luật sư **Lê Trần**, số 378 **đường T, Khối T, phường H, thị xã T, tỉnh Nghệ An** (Giấy ủy quyền ngày 28/3/2025 tại **Văn phòng C2**).

- Bị đơn:

+ Ông **Nguyễn Văn M**, Sinh năm: 1964; CCCD: 040064001227. Cấp ngày 24/6/2025. Nơi cấp: **Bộ C3**;

+ Ông **Nguyễn Văn Q**, Sinh năm: 1967; CCCD: 040067002105. Cấp ngày 22/4/2021. Nơi cấp: **Cục C1** về TTXH;

Cùng địa chỉ: **K (nay là khối N), phường T, tỉnh Nghệ An**.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông **Nguyễn Văn T2**, Sinh năm: 1972. CCCD: 040072000408;

Địa chỉ: **LĐ A, Khu G, phường Q, tỉnh Quảng Ninh**.

Người đại diện theo ủy quyền là ông **Nguyễn Chí T1**, sinh năm 1996. Số CCCD: 040096012849. Cấp ngày 06/9/2022. Nơi cấp: **Cục C1** về TTXH. (Theo giấy ủy quyền lập ngày 10/5/2025 tại **Văn phòng C2**).

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Xác định di sản thừa kế của ông **Nguyễn Văn L** và bà **Nguyễn Thị C** để lại cho sáu người con **Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Văn T2** gồm:

- Thừa đất số 79 tờ bản đồ số 26; địa chỉ thửa đất tại **xóm Đ xã N thị xã T (nay là khối N, phường T), tỉnh Nghệ An**, đã được **UBND thị xã T, tỉnh Nghệ An** cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 06 tháng 03 năm 2014 mang số hiệu BP 264226, số vào sổ CH00365, diện tích được cấp là 1.377,2 m², trong đó có 200,0 m² đất ở, 1.177,2 m² đất trồng cây lâu năm, chủ sử dụng đất mang tên Hộ ông **Nguyễn Văn L** và bà **Nguyễn Thị C** có đặc điểm:

+ Phía Bắc giáp đường khối dài 36,36m;

+ Phía Nam giáp thửa đất số 706, 707, tờ bản đồ số 07 dài 37,33m;

+ Phía Đông giáp thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26 dài 18,23m;

+ Phía Tây giáp thửa đất số 78, tờ bản đồ số 26 dài 41,92m;

(Có sơ đồ kèm theo);

Trị giá đất ở là 2.800.000 đồng/1m² x 200m² = 560.000.000 đồng; trị giá đất vườn là 73.000 đồng/1m² x 1.177,2 m² = 85.935.600 đồng;

+ Tài sản trên thửa đất gồm:

Một ngôi nhà cấp bốn, tường xây, mái lợp ngói làm năm 1982, diện tích sử dụng 84,7m². Trị giá: 40.000.000 đồng;

Toàn bộ cây cối, hoa màu và các đồ dùng sinh hoạt khác trị giá 12.000.000 đồng;
Tổng giá trị tài sản thuộc thửa đất số 79, tờ bản đồ số 26 là 707.935.600đ (bảy trăm không bảy triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng).

- Các thửa đất nông nghiệp hiện ông **T** đang sử dụng gồm:

+Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 12 tại đồng **Cầu B**. Diện tích $606,4\text{m}^2 \times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 44.267.200 \text{ đồng}$.

+Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 12 tại đồng **Cầu B**. Diện tích $498,3\text{m}^2 \times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 36.375.900 \text{ đồng}$.

+Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 12 tại đồng **Cầu B**. Diện tích $202,9\text{m}^2 \times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 14.811.700 \text{ đồng}$.

+Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 12 tại đồng **Cầu B**. Diện tích $1059,5\text{m}^2 \times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 77.343.500 \text{ đồng}$; (Có sơ đồ kèm theo).

Tổng các thửa đất nông nghiệp hiện ông **T** đang sử dụng có giá trị là 172.798.300 đồng (một trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng)

- Các thửa đất nông nghiệp hiện bà **B** đang sử dụng gồm:

+Thửa đất số 820, tờ bản đồ số 7 tại đồng **Cầu B**. Diện tích $170,6\text{m}^2 \times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 12.453.800 \text{ đồng}$;

+Thửa đất số 781, tờ bản đồ số 7 tại đồng **Cầu B**. Diện tích $585,5\text{m}^2 \times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 42.741.500 \text{ đồng}$;

+Thửa đất số 756, tờ bản đồ số 7 tại đồng **Cầu B**. Diện tích $431,8\text{m}^2$ (theo hiện trạng $382,5\text{m}^2$) $\times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 27.922.500 \text{ đồng}$; (Có sơ đồ kèm theo);

Tổng các thửa đất nông nghiệp hiện bà **B** đang sử dụng có giá trị là 83.177.800 đồng (tám mươi ba triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm đồng).

Tổng toàn bộ các di sản thừa kế của **Nguyễn Văn L** và bà **Nguyễn Thị C** để lại cho sáu người con là 953.911.700đ (chín trăm năm mươi ba triệu, chín trăm mười một nghìn, bảy trăm đồng).

2.2 Bà **Nguyễn Thị Đ**, ông **Nguyễn Văn T**, bà **Nguyễn Thị B**, ông **Nguyễn Văn M**, ông **Nguyễn Văn Q**, ông **Nguyễn Văn T2** thỏa thuận phân chia di sản thừa kế như sau:

- Chia cho các ông **Nguyễn Văn T**, ông **Nguyễn Văn T2**, bà **Nguyễn Thị Đ**, bà **Nguyễn Thị B** được chung quyền sử dụng diện tích đất $918,12\text{m}^2$ (chín trăm mười tám phẩy mười hai mét vuông) thuộc thửa đất số 79 tờ bản đồ số 26; trong đó có $133,4\text{m}^2$ (một trăm ba mươi ba phẩy bốn mét vuông) đất ở trị giá 373.520.000đ (ba trăm bảy mươi ba triệu, năm trăm hai mươi nghìn đồng); $784,7\text{m}^2$ (bảy trăm tám mươi bốn phẩy bảy mét vuông) đất trồng cây lâu năm trị giá 57.283.100 đ (năm mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi ba nghìn, một trăm đồng); theo GCNQSD đất mã số phát hành BP 264226, số vào sổ cấp GCN:

CH00365 cấp do UBND thị xã T, tỉnh Nghệ An cấp ngày 06 tháng 3 năm 2014 cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị C có đặc điểm:

- + Phía Bắc giáp đường khối dài 24,99 m;
- + Phía Nam giáp thửa đất số 706, 707, tờ bản đồ số 07 dài 25,96 m;
- + Phía Đông giáp thửa đất số 80, tờ bản đồ số 26 dài 18,23 m;
- + Phía Tây giáp phần đất chia cho ông Q, ông M dài 39,44 m.

(Có sơ đồ kèm theo);

Tài sản trên đất gồm có 01 ngôi cấp bốn, tường xây, mái lợp ngói làm năm 1982, diện tích sử dụng 84,7m² trị giá 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng); toàn bộ cây, hoa màu trên đất đã thu hoạch và các đồ dùng sinh hoạt khác trị giá 12.000.000đ (mười hai triệu đồng);

Ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị B phải có nghĩa vụ liên đới trích lại cho ông M, ông Q số tiền đã thu hoạch cây, hoa màu trên đất và trị giá ngôi nhà là 17.333.000đ (mười bảy triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn); (mỗi người 8.666.500 đồng) .

- Chia cho ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn M được chung quyền sử dụng diện tích đất 459,08m² (bốn trăm năm mươi chín phẩy tám mét vuông) thuộc thửa đất số 79 tờ bản đồ số 26; trong đó có 66,6m² (sáu mươi sáu phẩy sáu mét vuông) đất ở trị giá 186.480.000đ (một trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng); 293,2m² (hai trăm chín mươi ba phẩy hai mét vuông) đất trồng cây lâu năm trị giá 28.703.600đ (hai mươi tám triệu, bảy trăm không ba nghìn, sáu trăm đồng) theo GCNQSD đất mã số BP 264226, số vào sổ cấp GCN: CH00365 cấp do UBND thị xã T, tỉnh Nghệ An cấp ngày 06 tháng 3 năm 2014 cho hộ ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị C có đặc điểm:

- + Phía Bắc giáp đường khối dài 11,37m;
- + phía Nam giáp thửa đất số 706 tờ bản đồ số 07 dài 11,37m;
- + Phía Đông giáp phần đất chia cho ông T, ông T2, bà Đ, bà B dài 39,44m;
- + Phía Tây giáp thửa đất số 78, dài 41,92m;

(Có sơ đồ kèm theo);

Số tiền đã thu hoạch cây, hoa màu trên đất và trị giá ngôi nhà do ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Đ, bà Nguyễn Thị B trích giao lại là 17.333.000đ (mười bảy triệu, ba trăm ba mươi ba nghìn), (mỗi người 8.666.500 đồng) .

- Chia cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm:

+Thửa đất số 99, tờ bản đồ số 12 tại đồng Cầu B. Diện tích 606,4m² x 73.000 đồng/1m² = 44.267.200 đồng.

+Thửa đất số 127, tờ bản đồ số 12 tại đồng Cầu B. Diện tích 498,3m² x 73.000 đồng/1m² = 36.375.900 đồng.

+Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 12 tại đồng Cầu B. Diện tích $202,9\text{m}^2 \times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 14.811.700 \text{ đồng}$.

+Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 12 tại đồng Cầu B. Diện tích $1059,5\text{m}^2 \times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 77.343.500 \text{ đồng}$;

(Có sơ đồ kèm theo).

Tổng các thửa đất nông nghiệp chia cho ông T được quyền sử dụng có giá trị là 172.798.300đ (một trăm bảy mươi hai triệu, bảy trăm chín mươi tám nghìn, ba trăm đồng).

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trích chia lại giá trị cho các thừa kế khác là ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Đ mỗi người là 28.800.000đ (hai mươi tám triệu, tám trăm nghìn đồng).

- Chia cho bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng các thửa đất nông nghiệp gồm:

+Thửa đất số 820, tờ bản đồ số 7 tại đồng Cầu B. Diện tích $170,6\text{m}^2 \times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 12.453.800 \text{ đồng}$.

+Thửa đất số 781, tờ bản đồ số 7 tại đồng Cầu B. Diện tích $585,5\text{m}^2 \times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 42.741.500 \text{ đồng}$.

+Thửa đất số 756, tờ bản đồ số 7 tại đồng Cầu B. Diện tích $431,8\text{m}^2$ (theo hiện trạng $382,5\text{m}^2$) $\times 73.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 27.922.500 \text{ đồng}$;

(Có sơ đồ kèm theo).

Tổng các thửa đất nông nghiệp chia cho bà B được quyền sử dụng có giá trị là 83.177.800đ (tám mươi ba triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, tám trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ trích chia lại giá trị cho các thừa kế khác là ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Đ mỗi người là 13.863.000đ (mười ba triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn đồng).

3. Án phí: Ông Nguyễn Văn M là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định.

Ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Thị B mỗi người phải chịu 2.5% án phí DSST tương đương với giá trị di sản thừa kế được hưởng là 3.975.000đ (ba triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn). Ông T, bà Đ, bà B được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (năm triệu đồng) (mỗi người 1.666.600đ) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 000055 ngày 29/10/2025, tại Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An nên ông T, bà B, bà Đ mỗi người còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.308.400đ (hai triệu, ba trăm không tám nghìn, bốn trăm đồng).

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ

ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2, 4 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và 71 Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

5. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND khu vực 8 - Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Trần Thị Ngoan